

CÔNG TY CP GẠCH NGÓI CAO CẤP
Địa chỉ: 246 KP.Cây Châm, P.Thạnh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương
Tel: 0274.3625379 Fax: 0274.3625379

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 02 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.000.289.333	5.537.104.058	10.449.168.061	10.107.172.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		7.000.289.333	5.537.104.058	10.449.168.061	10.107.172.363
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.052.205.794	3.915.930.908	6.998.138.329	7.345.266.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.948.083.539	1.621.173.150	3.451.029.732	2.761.905.881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	881.271	214.908	1.469.159	5.835.863
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	154.832.877	113.687.672	268.520.548	226.126.028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		154.832.877	113.687.672	268.520.548	226.126.028
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	253.998.810	204.557.201	416.915.920	390.067.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	823.291.451	945.211.102	1.387.372.445	1.917.439.974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.716.841.672	357.932.083	1.379.689.978	234.108.431
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	170.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	33.666.020	-	728.063.140	3.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(33.666.020)	-	(728.063.140)	167.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.683.175.652	357.932.083	651.626.838	401.108.431
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	134.798.376	73.457.675	134.798.376	83.065.925
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(3.227.798)	(1.871.259)	(4.473.009)	(2.844.239)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.551.605.074	286.345.667	521.301.471	320.886.745
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	274	51	92	57
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		274	51	92	57

Lập bảng

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Chữ ký


Hứa Ngọc Chính



Nguyễn Ân

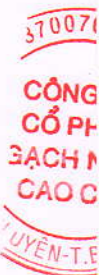
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TAI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.790.991.144	21.071.567.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.453.319.046	1.860.475.002
1. Tiền	111		2.253.319.046	1.860.475.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	5.055.814.356	4.494.014.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.999.466.095	4.679.875.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		376.170.444	90.000.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.966.039.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(285.861.183)	(285.861.183)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	10.491.326.273	13.763.260.762
1. Hàng tồn kho	141		10.491.326.273	13.763.260.762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		790.531.469	953.816.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	32.594.935	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.233.632	62.233.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	695.702.902	891.583.027
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.225.325.899	68.001.646.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	916.492.790	846.577.301
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		916.492.790	846.577.301
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1.130.893.093	1.271.928.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.130.893.093	1.271.928.613
- Nguyên giá	222		21.282.245.913	21.282.245.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.151.352.820)	(20.010.317.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		64.177.940.016	65.883.140.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	64.013.039.987	65.722.713.404
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	164.900.029	160.427.020
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		86.016.317.043	89.073.213.414
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.806.670.479	18.384.868.321
I. Nợ ngắn hạn	310		13.982.170.333	17.582.733.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.687.978.805	4.820.797.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	111.217.375	84.151.828
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	462.816.754	5.931.428.445
4. Phải trả người lao động	314	V.12	280.787.000	41.615.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	248.152.168	423.653.967
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.160.570.949	2.250.439.377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	7.000.000.000	4.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.647.282	30.647.282
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		824.500.146	802.135.102
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	824.500.146	802.135.102
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.209.646.564	70.688.345.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	71.209.646.564	70.688.345.093
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.340.444.198	18.340.444.198
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.438.419.411	2.917.117.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.917.117.940	2.779.458.453
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		521.301.471	137.659.487
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		86.016.317.043	89.073.213.414

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính


Hứa Ngọc Chính



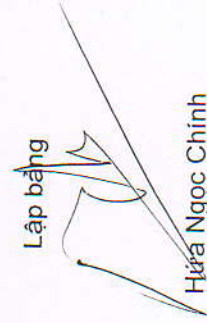
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2 NĂM 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.568.795.752	12.275.371.526
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.263.225.978)	(6.523.632.430)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.213.794.000)	(3.398.890.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(456.000.000)	(342.312.329)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		77.376.000	117.249.192
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.050.166.919)	(3.963.956.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.337.015.145)	(1.836.170.339)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.609.970)	(253.773.350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.469.159	5.835.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70.140.811)	(247.937.487)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(996.131.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.000.000.000	(996.131.385)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.592.844.044	(3.080.239.211)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.860.475.002	3.422.285.583
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.453.319.046	342.046.372

Bình Dương ngày 20 tháng 07 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính


Hứa Ngọc Chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2024

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
 - Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :**
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
- 5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	1.026.857.069	178.176.659
Tiền mặt VND	1.026.857.069	178.176.659
- Tiền gửi ngân hàng	1.226.461.977	1.682.298.343
Tiền gửi VND	1.226.461.977	1.682.298.343
Tiền gửi ngoại tệ USD		
+ Các khoản tương đương tiền	1.200.000.000	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ($\leq 3T$)	1.200.000.000	
Cộng	3.453.319.046	1.860.475.002

2. Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.999.466.095	4.679.875.236
+ Khách hàng nợ mua gạch ngói	2.060.805.495	3.706.873.998
+ Khách hàng nợ mua đất sét		9.340.638
+ Khách hàng nợ mua đá xây dựng	938.660.600	963.660.600
2.2. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	285.861.183	285.861.183
+ Phải thu khó đòi gạch ngói		
+ Phải thu khó đòi đá xây dựng	285.861.183	285.861.183
2.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	376.170.444	90.000.000
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam		
+ Cty TNHH ĐỊA CHẤT MÀ MÔI TRƯỜNG PHÚ HÒA	16.000.000	
+ CTY TNHH MỎ KHOÁNG SẢN	360.000.000	90.000.000
+ KHÁC	170.444	170.444
2.3 Phải thu khác (ngắn hạn)	1.966.039.000	
+ Tạm ứng	1.966.039.000	
Cộng	5.341.675.539	4.769.875.236

3. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	3.982.112.724	4.042.580.797
- Công cụ, dụng cụ	49.074.114	50.496.914
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	6.460.139.435	9.670.183.051
Cộng	10.491.326.273	13.763.260.762

4. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kỳ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đông Chinh	916.492.790	846.577.301
Cộng	916.492.790	846.577.301

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.231.378.836	6.222.321.622	795.818.182	32.727.273	21.282.245.913
- Tăng trong năm					
- Giảm trong năm (Thanh lý)					
Số dư cuối quý	14.231.378.836	6.222.321.622	795.818.182	32.727.273	21.282.245.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.255.243.196	5.935.319.240	795.818.182	23.936.682	20.010.317.300
- Giảm thanh lý					

- Khấu hao LK từ đầu năm	96.775.188	42.214.878		2.045.454	141.035.520
Số dư cuối quý	13.352.018.384	5.977.534.118	795.818.182	25.982.136	20.151.352.820
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	976.135.640	287.002.382		8.790.591	1.271.928.613
- Tại ngày cuối quý	879.360.452	244.787.504		6.745.137	1.130.893.093

Ghi chú:

Tài sản cố định đã hết khấu hao		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		18.156.463.716	18.156.463.716
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý:		95.012.500	95.012.500
Cộng		18.251.476.216	18.251.476.216

6. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
+ CP thuê đất thuê đất		
b) Dài hạn	64.013.039.987	65.722.713.404
-Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh	53.946.876.942	55.295.872.494
-CP tiền cấp quyền khai thác mỏ sét Đồng Chanh	9.624.496.171	9.877.026.787
-Chi phí trả trước dài hạn sản xuất gạch ngói	441.666.874	549.814.123
Cộng	64.013.039.987	65.722.713.404

7. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty cổ phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương	260.032.163	260.032.163	260.032.163	260.032.163
- CNG TY TNHH MTV Lê Thanh Lợi	223.517.891	223.517.891	471.349.206	471.349.206
- CNG TY TNHH MTV Minh Ngọc Quang	2.568.234.300	2.568.234.300	3.168.234.300	3.168.234.300
- Cty TNHH MTV-VẬN TẢI LÊ THUẬN			164.626.860	164.626.860
- DNTN KHANG NAM	202.307.160	202.307.160	202.307.160	202.307.160
- Cty TNHH MTV VẬN TẢI HƯNG KHÁNH			32.149.884	32.149.884
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	432.140.847	432.140.847	432.140.847	432.140.847
- DNTN KHUÔN KHẢI			17.814.500	17.814.500
- Khác	1.746.444	1.746.444	72.142.400	72.142.400
Cộng	3.687.978.805	3.687.978.805	4.820.797.320	4.820.797.320

8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền đất sét	92.536.916	59.030.731
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	18.680.459	25.121.097
Cộng	111.217.375	84.151.828

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		163.289.191	985.074.911	936.227.228		212.136.874
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.178.574		134.798.376		157.380.198	
- Tiền cấp quyền khai thác k/sản		5.495.457.521	-59.567.586	5.435.889.935		
- Thuế tài nguyên		200.193.000	1.258.509.000	1.232.091.000		226.611.000
- Phí bảo vệ môi trường		21.263.000	147.145.920	144.340.040		24.068.880
- Thuế TNCN		51.225.733		55.333.859	4.108.126	
- Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		

- Tiền thuê đất	599.404.453		65.189.875		534.214.578	
Cộng	891.583.027	5.931.428.445	2.534.150.496	7.806.882.062	695.702.902	462.816.754

10. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	128.300.114	116.322.561
- Lãi vay phải trả	119.852.054	307.331.406
Cộng	248.152.168	423.653.967

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	1.769.479	1.769.479
- Kinh phí công đoàn	18.642.960	108.511.388
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.140.158.510	2.140.158.510
+ <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>975.007.800</i>	<i>975.007.800</i>
Cộng	2.160.570.949	2.250.439.377

12. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	7.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	4.000.000.000

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	824.500.146	802.135.102
+ <i>Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét</i>	<i>824.500.146</i>	<i>802.135.102</i>
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	164.900.029	160.427.020

14. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	824.500.146	802.135.102
Cộng	824.500.146	802.135.102

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.779.458.453	70.550.685.606
- Điều chuyển quỹ CSH					
- Tăng trong năm trước				152.677.360	152.677.360
- Phân phối lợi nhuận năm trước				(15.017.873)	(15.017.873)
+ Phân phối cho quỹ CSH					
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông					

+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(15.017.873)	(15.017.873)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.917.117.940	70.688.345.093
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
năm này năm nay					
Số dư đầu năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.917.117.940	70.688.345.093
- Tăng (giảm) trong năm này				521.301.471	521.301.471
- Phân phối lợi nhuận					
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)					
Số dư cuối năm này	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	3.438.419.411	71.209.646.564

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của CTCP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (đồng/CP)		

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường	4.986.124	4.986.124
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	5.016.124	5.016.124

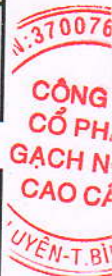
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	3.438.984.711	6.161.722.045
+ Doanh thu bán đất sét	7.010.183.350	3.945.450.318
Cộng	10.449.168.061	10.107.172.363

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	3.804.058.221	5.353.318.607
- Giá vốn đất sét	3.194.080.108	1.991.947.875
- Giá vốn đá xây dựng Chi nhánh Bình Phước		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Cộng	6.998.138.329	7.345.266.482

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước



- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.469.159	5.835.863
Cộng	1.469.159	5.835.863

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	268.520.548	226.126.028
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	268.520.548	226.126.028

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	416.915.920	384.158.220
- Chi phí đồ dùng văn phòng		5.909.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	416.915.920	390.067.311

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.008.287.840	1.435.700.190
- Chi phí vật liệu quản lý	19.280.732	10.974.309
- Chi phí đồ dùng văn phòng	28.058.461	42.364.382
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.045.454	2.045.454
- Thuế phí và lệ phí	53.661.157	49.746.816
- Chi phí dự phòng		147.283.285
- Chi phí trợ cấp thôi việc	32.271.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.445.007	164.061.274
- Chi phí bằng tiền khác	56.322.794	65.264.264
Cộng	1.387.372.445	1.917.439.974

7. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thu nhập thanh lý cây cao su		170.000.000
- Các khoản khác		
Cộng		170.000.000

8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Phạt VPHC trong lĩnh vực khai thác mỏ	692.957.100	
- Các khoản khác	35.106.040	3.000.000
Cộng	728.063.140	3.000.000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	19.280.732	6.073.386.103
- Chi phí công cụ	28.058.461	67.322.920
- Chi phí nhân công	1.425.203.760	4.599.310.440
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19.566.012	228.255.783
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.333.503.063	1.462.138.226
- Chi phí khác bằng tiền	3.078.540.068	2.375.310.676
Cộng	5.904.152.096	14.805.724.148

246
 TY
 AN
 GÓI
 IP
 NH DƯC

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	651.626.838	401.108.431
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	22.365.044	14.221.192
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	22.365.044	14.221.192
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét	22.365.044	14.221.192
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	673.991.882	415.329.623
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	134.798.376	83.065.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	134.798.376	83.065.925

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét	(4.473.009)	(2.844.239)
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
Cộng	(4.473.009)	(2.844.239)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	521.301.471	320.886.745
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.986.124	4.986.124
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	62.556.177	38.506.409
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	92	57

1/ Tình hình công nợ với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Cty CP VL Và XD Bình Dương		
- Phải thu tiền bán sản phẩm		
- Phải trả tiền mua đá học, nhiên liệu	260.032.163	260.032.163
- Phải trả cổ tức	975.007.800	975.007.800
b) Cty CP Đá Núi Nhỏ		
- Phải trả gốc vay	3.000.000.000	
- Phải trả lãi vay	37.397.260	
c) Bà Đặng Thị Kim Tân		
- Phải trả gốc vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Phải trả lãi vay	82.454.794	77.457.534
3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Sau ngày kết thúc niên độ tài chính năm 2023 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.		

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2024

